



jǐng dí
警笛

noun · siren, police whistle

Example Sentence

jǐng dí xiǎng qǐ rén men fēn fēn ràng lù
警笛响起，人们纷纷让路。

The siren sounded, and people made way.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬

笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛
笛	笛	笛								

